

## **CHỦ ĐỀ 13: THĂM QUÊ**

### **BÀI 1: AM ĂM ÂM (tiết 1 – 2, SHS, tr.130 – 131)**

#### **I. MỤC TIÊU**

Giúp HS:

- 1.a. Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gợi ra, sử dụng được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Thăm quê* (*quả cam, cá trắm, que kem, tẩm nệm, con tôm, cây rơm, ...*).
- 1.b. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *vần am, ăm, âm* (*quả cam, cảm ơn, cầm, ...*).
2. Nhận diện sự tương hợp giữa âm và chữ của *vần am, ăm, âm*. Đánh vần, ghép tiếng và hiểu nghĩa từ chứa *vần* có âm cuối “m”.
3. Viết được các *vần am, ăm, âm* và các tiếng, từ ngữ có các *vần am, ăm, âm*.
4. Đánh vần thầm, gia tăng tốc độ đọc trọn và hiểu nghĩa của các từ mở rộng; đọc được bài ứng dụng và hiểu nội dung của bài ứng dụng ở mức độ đơn giản.
5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có *vần* được học có nội dung liên quan với bài học; biết nói lời cảm ơn.

#### **II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC**

- SHS, VTV, SGV.
- Thẻ từ, chữ có các *vần am, ăm, âm*.
- Bảng phụ ghi nội dung cần luyện đọc, tranh chủ đề (nếu có).
- Video một số hoạt động có các sự vật, hoạt động có tên gọi chứa *vần* có âm cuối “m” (nếu có).
- Tranh chủ đề (nếu có).

#### **III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

##### **TIẾT 1**

###### **1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ**

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (ưu tiên trò chơi, hoạt động có liên quan với chủ đề của bài).
- Một vài HS đọc, viết từ ngữ; nói câu có tiếng chứa *vần ang, ăng, âng; ong, ông; ung, ưng; ach, êch, ich*; HS trả lời câu hỏi về bài đọc ở tuần trước.

## 2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 130.
- HS lắng nghe GV giới thiệu tên chủ đề, quan sát chữ ghi tên chủ đề; HS có thể tìm đọc âm vần đã học có trong tên chủ đề.
- HS trao đổi về sự vật, hoạt động được tên chủ đề gọi ra, nếu được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Thăm quê* (*vườn cam, cây tràm, tràm bầu, đầm sen, đầm ám, rom rạ, ...*; có thể cho HS quan sát thêm tranh chủ đề, nếu có, để gợi các từ trên).
- HS quan sát tranh khởi động, nói về các sự vật, hoạt động, trạng thái trong tranh. (“Tranh vẽ những ai?”, “Họ đang làm gì, ở đâu?” (*bạn nhỏ, cảm ơn, ông bà, tràm, cây cam, nấm, chăm sóc, ...*)).
- HS nêu các tiếng đã tìm được (*cam, cảm, tràm, chăm, nấm*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *am, ăm, âm*).
- HS phát hiện ra các vần *am, ăm, âm*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*am ăm âm*).

## 3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

### 3.1. Nhận diện vần mới

#### a. Nhận diện vần *am*

- HS quan sát, phân tích vần *am* (gồm âm *a* và âm *m*, âm *a* đứng trước âm *m*).
- HS đánh vần vần *am*: *a-mờ-am*.
- b. Nhận diện vần *ăm* (tương tự như với vần *am*)**
- c. Nhận diện vần *âm* (tương tự như với vần *am*)**
- d. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *am, ăm, âm***
- HS so sánh vần *am, ăm, âm*.
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *m* đứng cuối vần).

### 3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “m”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *cam* (gồm âm *c*, vần *am*).
- HS đánh vần tiếng đại diện theo mô hình: *cờ-am-cam*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *chăm* (*chờ-ăm-chăm*), *nấm* (*nờ-âm-nâm-sắc-nâm*).

#### **4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trọn từ khoá**

##### **4.1. Đánh vần và đọc trọn từ khoá quả cam**

- HS phát hiện từ khoá *quả cam*, *vần am* trong tiếng *cam* của từ *quả cam*.
- HS đánh vần tiếng khoá *cam*: *cò-am-cam*.
- HS đọc trọn từ khoá *quả cam*.

##### **4.2. Đánh vần và đọc trọn từ khoá cá trắm (tương tự với từ khoá quả cam)**

##### **4.3. Đánh vần và đọc trọn từ khoá nấm mối (tương tự với từ khoá quả cam)**

#### **5. Tập viết**

##### **5.1. Viết vào bảng con**

###### **a. Viết vần am và từ cam**

###### **a1. Viết vần am**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *am*.
- HS viết vần *am* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

###### **a2. Viết từ cam**

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo chữ *cam*.
- HS viết từ *cam* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

###### **b. Viết vần ām và từ cá trắm (tương tự viết *am, cam*).**

###### **c. Viết vần ām và từ nấm (tương tự viết *am, cam*).**

##### **5.2. Viết vào vở tập viết**

- Viết vào VTV: *am, cam, ām, cá trắm, ām, nấm*.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

#### **TIẾT 2**

#### **6. Luyện tập đánh vần, đọc trọn**

##### **6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trọn và hiểu nghĩa các từ mở rộng**

- HS đánh vần và bước đầu đọc trọn các từ mở rộng chứa vần *am, ām, ām* (*rau sam, tăm tre, con tằm, thỏ cẩm*).

- HS giải nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *am*, *ăm*, *âm* (VD: âm nhạc, bút chì bấm, chấm, hộp cắm bút, sô tám,...) và đặt câu.

### **6.2. Đọc trọn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng**

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
  - HS tìm tiếng chúa vẫn mới học có trong bài đọc.
  - HS đánh vẫn chữ có âm vẫn khó (VD: *dᾶn*, *rᾶy*, *nᾶm*) và đọc thành tiếng văn bản.
  - HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (HS trả lời các câu hỏi, VD: “Nghỉ hè, Nam đi đâu?”, “Ông bà dẫn Nam đi đâu?”, “Nam cảm thấy như thế nào?”,...).
- ❖ **Lưu ý:** GV có thể nhắc nhở HS chú ý để tránh lỗi chính tả *-m/-n*.

### **7. Hoạt động mở rộng**

- HS đọc câu lệnh *Nói lời cảm ơn*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (GV có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai?*, *Họ đang làm gì?*).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn nói lời cảm ơn (GV có thể hướng dẫn HS qua các câu hỏi gợi ý: “Cảm ơn những ai?”, “Cảm ơn khi nào?”, “Cảm ơn như thế nào?” (tư thế, khoảng cách, ánh mắt, gương mặt, cử chỉ, điệu bộ),... theo tinh thần của việc hướng dẫn HS thực hiện nghi thức lời nói: *nói lời cảm ơn*; GV có thể tổ chức cho HS đóng vai.).
- HS thực hành nói lời cảm ơn (nhóm, trước lớp).
- HS nêu việc vận dụng bài tập cảm ơn khi về nhà, khi tham gia các hoạt động,...

### **8. Củng cố, dặn dò**

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *am*, *ăm*, *âm*.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *em*, *êm*).

## **BÀI 2: EM ẾM (tiết 3 – 4, SHS, tr.132 – 133)**

### **I. MỤC TIÊU**

(Tương tự bài 1: thay *am*, *ăm*, *âm* bằng *em*, *êm*)

### **II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC**

(Tương tự bài 1: thay *am*, *ăm*, *âm* bằng *em*, *êm*)

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### TIẾT 1

##### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (ưu tiên trò chơi, hoạt động có liên quan với chủ đề của bài).

– Một số HS đọc, viết, tìm tiếng chúa vần *am, ăm, âm*; trả lời một vài câu hỏi về nội dung bài đọc ở vần *am, ăm, âm*.

##### 2. Khởi động

– HS mở SHS, trang 132.

– HS quan sát tranh khởi động, trao đổi, nói từ ngữ có tiếng chúa vần *em, êm* (Có thể sử dụng hỏi “Các bạn nhỏ đang chơi trò chơi gì?” (*ghép hình*); “Các bạn nhỏ đang chơi ở đâu?” (*trong nhà, trên tấm nệm*); “Bà đang làm gì?” (*têm trầu*), “Mẹ đang bước lên đâu?” (*thềm nhà*), “Cái giỏ trong tay mẹ là giỏ gì?” (*giỏ đệm*)<sup>1</sup>, “Mẹ cầm cái gì?” (*xâu nem*),...).

– HS nêu các tiếng đã tìm được (*nem, đệm, nệm, têm, thềm*).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *em, êm*).

– HS phát hiện ra các vần *em, êm*.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*em, êm*).

##### 3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

###### 3.1. Nhận diện vần mới

###### a. Nhận diện vần *em*

– HS quan sát, phân tích vần *em* (gồm âm *e* và âm *m*, âm *e* đứng trước âm *m*).

– HS đánh vần vần *em*: *e-mò-em*.

###### b. Nhận diện vần *êm* (tương tự như với vần *em*)

###### c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *em, êm*

– HS so sánh vần *em, êm* (và vần ở bài 1).

– HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *m* đứng cuối vần).

###### 3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

– HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “*m*”.

– HS phân tích tiếng đại diện – *nem* (gồm âm *n*, vần *em*).

– HS đánh vần tiếng đại diện theo mô hình: *nò-em-nem*.

<sup>1</sup> GV có thể nêu trực tiếp giải thích các từ *giỎ ĐỆM*, (*xâu*) *NEM CHUA* cho HS bằng hình ảnh.

- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *têm* (*tò-ém-têm*).

#### **4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trọn từ khoá**

##### **4.1. Đánh vần và đọc trọn từ khoá nem chua**

- HS phát hiện từ khoá *nem chua*, vần *em* trong tiếng *nem* của từ *nem chua*.
- HS đánh vần tiếng khoá *nem*: *nờ-em-nem*.
- HS đọc trọn từ khoá *nem chua*.

##### **4.2. Đánh vần và đọc trọn từ khoá tấm nệm (tương tự với từ khoá nem chua)**

#### **5. Tập viết**

##### **5.1. Viết vào bảng con**

- Viết vần em và từ nem chua (tương tự viết am, cam)*
- Viết vần êm và từ tấm nệm (tương tự viết am, cam)*

##### **5.2. Viết vào vở tập viết**

- HS viết vào VTV: *em, nem chua, êm, tấm nệm*.
  - HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- ❖ **Lưu ý:** GV có thể nhắc nhở HS chú ý để tránh lỗi chính tả *-m/-n*.

#### **TIẾT 2**

#### **6. Luyện tập đánh vần, đọc trọn**

##### **6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trọn và hiểu nghĩa các từ mở rộng**

- HS đánh vần và đọc trọn các từ mở rộng chứa vần *em, êm* (*que kem, têm trầu, con tem, mắm nêm*).
- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có tiếng chứa vần *em, êm* (VD: *rèm cửa, ném, thèm cửa,...*) và đặt câu.

##### **6.2. Đọc trọn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng**

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần chữ có âm vần khó (VD: *nem chua, mắm nêm, rau quả, vui vẻ...*) và đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (VD: “Em theo bà đi đâu?”, “Bà mua gì?”, “Mọi người gặp nhau như thế nào?”).

## 7. Hoạt động mở rộng

– HS đọc câu lệnh *Tùi giờ?*

– HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những ai?”, “Họ đang làm gì?”, “Đọc các chữ trong bóng nói.”).

– HS xác định yêu cầu của HDMR: cùng bạn chơi trò chơi nói nối đuôi từ ngữ chỉ tên gọi các sự vật (GV hướng dẫn cách chơi: HS 1 nói từ hoặc cụm từ có hai tiếng trở lên, HS 2 nói nối đuôi có từ, cụm từ bắt đầu bằng tiếng cuối của cụm từ mà HS 1 đã nói, cứ như thế cho đến hết. GV nhận xét, khuyến khích theo số lượt nói.).

– HS chơi trò chơi nói nối đuôi (nhóm, trước lớp).

(GV có thể hướng dẫn HS nêu từ ngữ chỉ vật gần gũi, quen thuộc; ưu tiên từ ngữ chỉ vật, việc, hoạt động thường thấy ở quê, từ ngữ có tiếng chúa vẫn có m là âm cuối có thể chỉ xuất hiện ở từ ngữ đầu tiên, VD: *chăm làm* → làm ruộng → *ruộng lúa* → ...; *chim sáo* → sáo nâu → nâu đỏ → ...).

## 8. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *em*, *êm*.

– Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *om, ôm, om*).

## BÀI 3: OM ÔM ÔM (tiết 5 – 6, SHS, tr.134 – 135)

### I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *am, ăm, âm bằng om, ôm, om*)

### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *am, ăm, âm bằng om, ôm, om*)

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### TIẾT 1

##### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (ưu tiên trò chơi, hoạt động có liên quan với chủ đề của bài).

– Một số HS đọc, viết, tìm tiếng chúa vẫn *em, êm*; trả lời một vài câu hỏi về nội dung bài đọc ở vẫn *em, êm* (*nem chua, tẩm nêm, tẩm tràu, mắm nêm, con vẹm, rèm*).

## 2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 134.
- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi, nói từ ngữ có tiếng chứa vần *om, ôm, om* (*thôn xóm, lom khom, khóm, ôm, cây rom*).
- HS nêu các tiếng đã tìm được (*xóm, lom khom, ôm, rom*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *om, ôm, om*).
- HS phát hiện ra các vần *om, ôm, om*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*om ôm om*).

## 3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

### 3.1. Nhận diện vần mới

#### a. Nhận diện vần *om*

- HS quan sát, phân tích vần *om* (gồm âm *o* và âm *m*, âm *o* đứng trước âm *m*).
- HS đánh vần vần *om*: *o-mờ-om*.

#### b. Nhận diện vần *ôm* (tương tự như với vần *om*)

#### c. Nhận diện vần *om* (tương tự như với vần *om*)

#### d. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *om, ôm, om*

- HS so sánh vần *om, ôm, om* (và vần ở bài 1, 2).
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *m* đứng cuối vần).

### 3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “*m*”.
- HS phân tích tiếng đại diện – đóm (gồm âm *đ*, vần *om* và thanh sắc).
- HS đánh vần tiếng theo mô hình: *đờ-om-đom-sắc-đóm*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: ôm (*ôm*), thơm (*thờ-om-thom*).

## 4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trọn từ khoá

### 4.1. Đánh vần và đọc trọn từ khoá đóm đóm

- HS phát hiện từ khoá *đom đóm*, vần *om* trong tiếng *đóm* của từ *đom đóm*.
- HS đánh vần tiếng khoá *đóm*: *đờ-om-đom-sắc-đóm*.
- HS đọc trọn từ khoá *đom đóm*.

### 4.2. Đánh vần và đọc trọn từ khoá con tôm (tương tự với từ khoá đom đóm)

### 4.3. Đánh vần và đọc trọn từ khoá cây rom (tương tự với từ khoá đom đóm)

## 5. Tập viết

### 5.1. Viết vào bảng con

- a. Viết **vần om** và **từ đóm đóm** (tương tự viết am, cam)
- b. Viết **vần ôm** và **từ tôm** (tương tự viết am, cam)
- c. Viết **vần ơm** và **từ rom** (tương tự viết am, cam)

### 5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết vào VTV: **om, đóm đóm, ôm, tôm, ơm, rom.**
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

## TIẾT 2

### 6. Luyện tập đánh vần, đọc trọn

#### 6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trọn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trọn các từ mở rộng chứa **vần om, ôm, ơm** (**lom khom, nâu com, vàng rộm**).
- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có tiếng, từ chứa **vần om, ôm, ơm** (**bảng nhóom, khóm hoa, bánh cồm, sáng sớm,...**) và đặt câu.

#### 6.2. Đọc trọn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa **vần mới** học có trong bài đọc.
- HS đánh vần chữ có âm **vần khó** và đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (VD: “Cho biết tên của bài đọc trên.”, “Bạn nhớ ngửi thấy những mùi thơm gì?” (**mùi thơm của cồm và trái cây chín**), “Những mùi vị đó được ví như mùi vị gì?” (**quê nhà**,...).

### 7. Hoạt động mở rộng

- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những ai?”, “Họ đang làm gì?”, “Đọc các chữ trong bóng nói.”).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn hát, múa, đọc thơ có nội dung về người, vật, việc thường thấy ở làng quê.

– HS cùng bạn hát, múa, đọc thơ, đọc bài về có nội dung về người, vật, việc thường thấy ở làng quê (nhóm, trước lớp).

(GV có thể cho HS đọc bài về về tôm cá, chim chóc, muông thú đã ghi sẵn trên bảng phụ).

### 8. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *om, ôm, om*.

– Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *im, um*).

## BÀI 4: IM UM (tiết 7 – 8, SHS, tr.136 – 137)

### I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *am, ăm, âm* bằng *im, um*)

### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *am, ăm, âm* bằng *im, um*)

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### TIẾT 1

##### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (ưu tiên trò chơi, hoạt động có liên quan với chủ đề của bài).

– Một số HS đọc, viết, tìm tiếng chứa vần *om, ôm, om*; trả lời một vài câu hỏi về nội dung bài đọc ở vần *om, ôm, om* (*thôn xóm, mùi thơm, cỏm*, ...).

##### 2. Khởi động

– HS mở SHS, trang 136.

– HS quan sát tranh khởi động, trao đổi, nói từ ngữ có tiếng chứa vần *im, um* (Có thể sử dụng câu hỏi: “Các bạn nhớ đang làm gì?” (*choi trốn tìm*), “Con mèo đang làm gì?” (*lim dim ngủ*), “Trong lòng có con gì?” (*chim bồ câu*), “Trên cây có gì?” (*chùm khế*), ...).

– HS nêu các tiếng đã tìm được (*tìm, lim dim, chim, chùm*).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *im, um*).

– HS phát hiện ra các vần *im, um*.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài mới và quan sát chữ ghi tên bài (*im, um*).

### 3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

#### 3.1. Nhận diện vần mới

##### a. Nhận diện vần im

- HS quan sát, phân tích vần *im*.
- HS đánh vần vần *im*: *i-mờ-im*.

##### b. Nhận diện vần um (tương tự như với vần im)

##### c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *im*, *um*

- HS so sánh vần *im*, *um* (và vần ở bài 1, 2, 3).
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *m* đứng cuối vần).

#### 3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “m”.
- HS phân tích tiếng đại diện – *chim*.
- HS đánh vần tiếng theo mô hình: *chò-im-chim*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *chùm* (*chò-um-chum-huyền-chùm*).

### 4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trọn từ khoá

#### 4.1. Đánh vần và đọc trọn từ khoá chim sáo

- HS phát hiện từ khoá *chim sáo*, vần *im* trong tiếng *chim* của từ *chim sáo*.
- HS đánh vần tiếng khoá *chim*: *chò-im-chim*.
- HS đọc trọn từ khoá *chim sáo*.

#### 4.2. Đánh vần và đọc trọn từ khoá chùm khé (tương tự với từ khoá chim sáo)

### 5. Tập viết

#### 5.1. Viết vào bảng con

- a. Viết vần *im* và từ *chim sáo* (tương tự viết *am*, *cam*)
- b. Viết vần *um* và từ *chùm khé* (tương tự viết *am*, *cam*)

#### 5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết vào VTV: *im*, *chim sáo*, *um*, *chùm khé*.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

## TIẾT 2

### 6. Luyện tập đánh vần, đọc trọn

#### 6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trọn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trọn các từ mở rộng chứa vần *im, um* (*quả sim, tôm hùm, bìm bìm, cái chum* (còn gọi là *cái lu*)).
- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có tiếng, chữ chứa vần *im, um* (VD: *im lặng, con tim, chim sâu, chùm nho,...*) và đặt câu.

#### 6.2. Đọc trọn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần vừa học có trong bài đọc.
- HS đánh vần chữ có âm vần khó (VD: *trốn tìm, rộng rãi, bụi sim*) và đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (HS trả lời các câu hỏi, VD: “Không gian ở quê như thế nào?” (*rộng rãi*), “Khi chơi trốn tìm, các bạn nhỏ có thể trốn ở những chỗ nào?”).

### 7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Ké gì?*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (“Tranh vẽ những ai?”, “Họ đang làm gì?”, “Đọc các chữ trong bóng nói.”).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: Giới thiệu về vật, việc ở quê hoặc nơi em sống với bạn (GV có thể gợi ý: nêu 1, 2, 3 vật (con vật, đồ vật, cây, quả, hoa,...) ở quê em hoặc nơi em sống.).
- HS giới thiệu về vật, việc ở quê hoặc nơi em sống với bạn (nhóm, trước lớp).

### 8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *im, um*.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; đọc mở rộng (lưu ý hướng dẫn cách tìm bài có liên quan chủ đề của tuần).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Thực hành*).

## THỰC HÀNH (TIẾT 9)

### I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các vần *am, ăm, âm; em, êm; om, ôm, ôm; im, um.*
2. Nhận diện đúng các vần được học trong tiếng, từ.
3. Đánh vần tiếng có vần mới, tập đọc nhanh tiếng có vần đã học, gia tăng tốc độ đọc trọn câu, đoạn, bài đọc ứng dụng.
4. Nhận diện được quy tắc chính tả, chính tả phương ngữ.
5. Hoàn thành được câu theo từ ngữ/ tranh minh họa đã cho.

### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- VBT, VTV, SHS, SGV.
- Bảng phụ ghi các từ ngữ, câu cần thực hành.

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS thực hiện một trò chơi hay một hoạt động giải trí khác để tạo tâm thế cho giờ học (ưu tiên trò chơi liên quan đến chủ đề *Thăm quê*, VD: kết hợp vận động và hát đồng dao *Tập tầm vông*.).
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có tiếng chứa vần đã học.

#### 2. Luyện tập đánh vần, đọc trọn, tìm hiểu nội dung bài đọc

##### 2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trọn từ ngữ

- HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có vần mới học có trong bài *Câu cá* (VBT, tập một, tr.44), đánh vần các tiếng đó (GV hướng dẫn HS đánh vần theo các mức độ phát triển kỹ năng đánh vần).
- HS đọc trọn tiếng/ từ chứa vần mới được học trong tuần.

##### 2.2. Luyện tập đọc trọn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng bài đọc *Câu cá*.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc.

##### 3. Luyện tập thực hành các âm vần mới

- HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT.

– HS làm bài tập, nói câu có từ ngữ chưa tiếng có vẫn được học trong tuần (Tuỳ tình hình HS và thời gian của tiết học, GV có thể lựa chọn các bài tập trong VBT hoặc tự thiết kế bài tập cho HS.).

– HS rà soát, sửa lỗi nếu có.

#### 4. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có âm chữ mà HS thường mắc lỗi khi đọc viết.
- HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài Ôn tập và Kế chuyện).

### BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KẾ CHUYỆN (SHS, tr.138 – 139)

#### A. ÔN TẬP (tiết 10 – 11)

##### I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Củng cố được các vần *am, ām, âm; em, êm; om, ôm, ôm; im, um*.
2. Sử dụng được các vần đã học trong tuần để ghép tiếng mới.
3. Đánh vần thầm và gia tăng tốc độ đọc trọn bài đọc.
4. Thực hiện đúng các bài tập chính tả.
5. Viết đúng cụm từ ứng dụng.
6. Luyện nói và mở rộng vốn từ về chủ đề của tuần học.

##### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

– SHS, VTV, VBT, SGV.

- Một số tranh ảnh, mô hình hoặc vật thật dùng minh họa kèm theo thẻ từ (nếu có).
- Bảng phụ dùng ghi các nội dung cần rèn đọc.

##### III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

###### TIẾT 1

###### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi (GV có thể sử dụng trò chơi có cài đặt một số từ ngữ có vẫn được học và có liên quan đến chủ đề).
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có từ ngữ chưa tiếng có vẫn mới được học.

## 2. Ôn tập các vần đã được học trong tuần

– HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.

– HS đọc các vần đã được học trong tuần (Gợi ý: Có thể tổ chức dưới dạng trò chơi học tập, như dán thẻ từ trên bảng, hoặc khoanh tròn các chữ trong một bảng chữ theo kiểu giải ô chữ đã được chuẩn bị trước; hoặc GV đưa danh sách vần, HS đọc; hoặc cho HS đọc bảng vần trong SHS.).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các vần *am, ām, âm; em, êm; om, ôm, om; im, um.*

– HS tìm từ ngữ có tiếng chưa vần *am, ām, âm; em, êm; om, ôm, om; im, um.*

– HS nói câu có từ ngữ chưa tiếng có vần vừa tìm.

## 3. Luyện tập đánh vần, đọc trọn và tìm hiểu nội dung bài đọc

– HS nghe GV đọc bài, dùng ngón trỏ chỉ vào các tiếng có vần đã được học trong tuần (*thăm, em, sum, sim, đầm, vòm, thơm, cỏm, lam, êm đêm, xóm*).

– HS đánh vần và đọc trọn các tiếng trên (GV hướng dẫn HS đánh vần theo các mức độ phát triển kỹ năng đánh vần và đọc trọn).

– HS đọc thành tiếng văn bản.

– HS tìm hiểu về bài đọc (Gợi ý: “Bạn nhỏ về quê thăm ai?”, “Ở quê, bạn nhỏ làm gì?”, “Bạn nhỏ ngửi thấy mùi thơm gì?”, “Em có thích về quê không? Vì sao?”, “Kể với bạn một vài điều em biết về quê em.”).

## TIẾT 2

### 4. Tập viết và chính tả

#### 4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

– HS đánh vần, đọc trọn cụm từ ứng dụng về *thăm quê*. (GV giải thích nghĩa của cụm từ.)

– HS tìm từ có chứa vần đã học trong tuần (*thăm*).

– HS quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của tiếng trong từ.

– HS viết cụm từ ứng dụng vào vở.

#### 4.2. Bài tập chính tả

– HS thực hiện bài tập chính tả vào VBT (Dựa trên cơ sở bài đọc và tên chủ đề, GV tự soạn bài tập cho HS. Bài tập chính tả quy tắc hay chính tả phương ngữ tuỳ thuộc vào lối chính tả thường gặp/ những trường hợp chính tả mà GV muốn luyện tập cho HS lớp mình).

– HS kiểm tra bài làm, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu có.

– HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

### 5. Hoạt động mở rộng

– HS luyện nói về chủ đề *Thăm quê* (GV chủ động thiết kế nội dung này nhằm giúp HS mở rộng vốn từ và phát triển lời nói về chủ đề, VD: những cảnh đẹp ở quê, khung cảnh ở quê khác thành phố như thế nào, những gì HS thích khi về quê/ vùng quê chơi/ du lịch,...)

(Ngoài ra, tuỳ vào nội dung bài học và thời gian cho bài học, GV có thể cho HS hát/ đọc đồng dao, đọc thơ, hát bài hát thiếu nhi vui nhộn (ưu tiên bài có nhiều tiếng có vẫn vừa được ôn và liên quan đến chủ đề của tuần học)).

### 6. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ chưa vẫn vừa được ôn tập, nhắc lại mô hình vẫn được học.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; hướng dẫn HS đọc mở rộng.
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Làn đầu đi qua cầu khỉ*).

## B. KỂ CHUYỆN (tiết 12)

### I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phán đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện và tranh minh họa.
2. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh họa và câu hỏi gợi ý dưới tranh.
3. Trả lời câu hỏi về nội dung bài học và liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.
4. Sử dụng âm lượng, ánh mắt, giọng nói phù hợp với từng đoạn của câu chuyện khi kể.
5. Bày tỏ cảm xúc của bản thân với từng nhân vật trong câu chuyện.
6. Bồi dưỡng tình yêu quê hương.

### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, SGV.
- Tranh minh họa truyện phóng to (nếu có).

*Nội dung truyện*

#### **Làn đầu đi qua cầu khỉ**

1. Nghỉ hè, ba mẹ cho Nam về thăm quê. Vừa về tới nhà ông bà, mấy anh chị em họ đã chạy sang rủ Nam mai đi câu cua. Nghe rủ, cậu đồng ý liền.
2. Từ nhà ông bà ra ruộng, phải qua một chiếc cầu khi bắc ngang con rạch nhỏ. Nhìn cầu dung đưa theo nhịp bước của mấy đứa em, Nam rất thích nhưng cậu sợ không dám bước lên.

– Ráng lên anh Nam! Làm theo tụi em nè.

Vịn vào cây tre nhỏ, Nam run run bước từng bước một. Cây cầu rung rung theo nhịp chân của cậu. Chưa bao giờ Nam thấy tim mình đập nhanh đến vậy.

3. Bước được mươi bước, thấy cầu lắc lư, Nam hốt hoảng, buông tay vịn và rơi xuống nước.

4. Đám anh chị em họ vội vàng lội xuống đưa Nam lên bờ. Chúng trêu Nam và bảo đây là con éch to nhất mà chúng từng gặp. Cả đám cười vui thích thú.

Bùi Vinh Mai

#### Câu hỏi:

1. Em thích chi tiết nào trong câu chuyện trên?

2. Nói với bạn một hoạt động dã ngoại mà em đã tham gia khi tham gia các hoạt động trải nghiệm hoặc khi học môn Tự nhiên – Xã hội.

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên chọn trò chơi phù hợp với chủ đề *Thăm quê*).

– HS nhắc lại nội dung truyện kể tuần trước, VD: “Tên câu chuyện là gì?” (*Sự tích đèn Trung thu*), “Câu chuyện kể về những nhân vật nào?” (*Cuội, các bạn của Cuội*), “Em thích nhân vật/ chi tiết nào nhất? Vì sao?”.

#### 2. Luyện tập nghe và nói

– HS nghe GV giới thiệu lại kiểu bài xem – kể.

– HS đánh vần và đọc tên truyện *Lần đầu đi qua cầu khỉ*.

– Dựa vào tranh minh họa, dựa vào tên truyện, HS phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (Câu hỏi gợi ý: “Theo em, câu chuyện sẽ kể về điều gì/ ai?” (*lần đầu đi cầu khỉ*), “Quan sát tranh và cho biết đâu là “cầu khỉ” và trông nó như thế nào?”, “Theo em, cầu khỉ có dễ đi không?”, “Nếu một người lần đầu đi cầu khỉ, họ sẽ cảm thấy như thế nào?”, “Em nghĩ liệu có thể xảy ra chuyện gì với một người lần đầu đi qua cầu khỉ?”,...).

– HS nghe giới thiệu bài mới (có thể dùng tên truyện và tranh minh họa để giới thiệu).

#### 3. Luyện tập xem tranh và kể chuyện

– HS quan sát tranh minh họa và trả lời câu hỏi dưới mỗi tranh. (Gợi ý: Trong trường hợp HS chưa đọc được câu hỏi dưới tranh, GV có thể đọc giúp. GV sử dụng thêm các câu hỏi phụ để giúp HS nhận diện các yếu tố truyện có trong tranh như nhân vật chính, tình tiết chính tương ứng với mỗi tranh.)

– HS trao đổi với bạn về nội dung của từng tranh. GV giúp HS phát triển ý tưởng và lời nói bằng các kĩ thuật mở rộng ý, thêm từ ngữ.

– HS kể từng đoạn của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ, trước lớp.

– HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật và nội dung câu chuyện. (“Em có thích nhân vật Nam không? Vì sao?”, “Em thích đoạn/ chi tiết nào trong câu chuyện trên?”, “Nói với bạn một hoạt động đã ngoại mà em đã tham gia.”).

#### 4. Cung cống, dặn dò

– HS nhắc lại tên truyện *Lần đầu đi qua cầu khỉ*, nhân vật HS yêu thích, lí do yêu thích. GV nhận xét, đánh giá tiết học.

– HS biết đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà; đọc mở rộng.

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Chủ đề *Lớp em*).